

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN
Số 01/QĐ-NH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Công khai NH 2020 - 2021

Hôm nay, ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THPT Nguyễn Hiền công khai các mục như sau:

- Cam kết chất lượng giáo dục theo biểu mẫu 09
- Chất lượng giáo dục thực tế theo biểu mẫu số 10
- Công khai cơ sở vật chất theo biểu mẫu số 11
- Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo biểu mẫu số 12
- Công khai bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc đến quý 3/2021
- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học.
- Công khai các khoản chi theo từng năm học
- Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện chính sách xã hội.

Nội dung công khai bên trên được nhà trường dán tại mục 3 công khai trong phòng giáo viên từ ngày 13/10 – 14/11/2021.

THANH TRA NHÂN DÂN


Huỳnh Tuấn

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN


Lê Văn Vĩnh Tú




Thái Quang Cường

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN
Số 01/VB-NH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

VĂN BẢN
Công khai NH 2020 - 2021

Hôm nay, ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THPT Nguyễn Hiền công khai các mục như sau:

- Cam kết chất lượng giáo dục theo biểu mẫu 09 ✓
- Chất lượng giáo dục thực tế theo biểu mẫu số 10 ✓
- Công khai cơ sở vật chất theo biểu mẫu số 11 ✓
- Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo biểu mẫu số 12 ✓
- Công khai bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc đến quý 3/2021 ✓
- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học. ✓
- Công khai các khoản chi theo từng năm học ✓
- Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện chính sách xã hội. ✓

Nội dung công khai bên trên được nhà trường dán tại mục 3 công khai trong phòng giáo viên từ ngày 13/10 – 14/11/2021.

THANH TRA NHÂN DÂN


Huỳnh Tuấn

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN


Lê Văn Vĩnh Tú

HIỆU TRƯỞNG




*Thái Quang Cường

Biểu mẫu số 9

Sở Giáo Dục và Đào Tạo TPHCM
Trường THPT Nguyễn Hiền

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT NH 2020 - 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo quy định	Học bạ lớp 10 được lên lớp 11	Học bạ lớp 11 được lên lớp 12	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo theo mô hình Tiên tiến hội nhập.	Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo theo mô hình Tiên tiến hội nhập.	Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo theo mô hình Tiên tiến hội nhập.	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Họp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm, trao đổi CMHS với GVCN hàng tuần, với giám thị và GV bộ môn theo vụ việc. Nghiêm túc, chuyên cần	Họp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm, trao đổi CMHS với GVCN hàng tuần, với giám thị và GV bộ môn theo vụ việc. Nghiêm túc, chuyên cần	Họp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm, trao đổi CMHS với GVCN hàng tuần, với giám thị và GV bộ môn theo vụ việc. Nghiêm túc, chuyên cần	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động đoàn, thanh niên học sinh, phong trào Văn – Thể -	Hoạt động đoàn, thanh niên học sinh, phong trào Văn – Thể -	Hoạt động đoàn, thanh niên học sinh, phong trào Văn – Thể -	

		Mỹ, hoạt đồng giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,... Học sinh được học tiếng Anh với GV nước ngoài, Học IELTS. Tin học MOS	Mỹ, hoạt đồng giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,... Học sinh được học tiếng Anh với GV nước ngoài, Học IELTS	Mỹ, hoạt đồng giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,... Học sinh được học tiếng Anh với GV nước ngoài.	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức Tốt+Khá trên 95%, học tập Khá +Giỏi trên 95%, hạn chế học sinh yếu. Học sinh có sức khỏe tốt đủ sức khỏe để phục vụ Đất nước	Đạo đức Tốt+Khá trên 95%, học tập Khá +Giỏi trên 95%, hạn chế học sinh yếu. Học sinh có sức khỏe tốt đủ sức khỏe để phục vụ Đất nước	Đạo đức Tốt+Khá trên 95%, học tập Khá +Giỏi trên 95%, hạn chế học sinh yếu. Học sinh có sức khỏe tốt đủ sức khỏe để phục vụ Đất nước	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp thắng	Lên lớp thắng	Đủ khả năng đậu và học Đại học ở các trường Đại học danh tiếng	

TPHCM, ngày 31 tháng 08 năm 2021

Hiệu trưởng



Thái Quang Cường

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Sở Giáo Dục và Đào Tạo TPHCM
Trường THPT Nguyễn Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông năm học
2020 - 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1184	402	390	392	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1088 91.81 %	382 95.02 %	348 89 %	358 91.33 %	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	89 7.43 %	19 4.73 %	38 9.46 %	32 8.16 %	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.59 %	1 0.25 %	4 1.02 %	2 0.51 %	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1184	402	390	392	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	419 35.36 %	146 36.32 %	136 34.78 %	137 34.95 %	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	613 51.73 %	213 52.99 %	184 47.06 %	216 55.1 %	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	144 12.15 %	41 10.2 %	67 17.14 %	36 9.18 %	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.59 %	2 0.5 %	2 0.51 %	3 0.77 %	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1184	402	390	392	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1180 99.66 %	400 99.50 %	388 99.49 %	392 100 %	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	419 35.36 %	146 36.32 %	136 34.78 %	137 34.95 %	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	613 51.73 %	213 52.99 %	184 47.06 %	216 55.1 %	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.59 %	2 0.5 %	2 0.51 %		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	11 0.92 %	4 0.1 %	7 1.79 %		
	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.59 %	3 0.75 %	3 0.77 %	1 0.26 %	

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	71	21	26	24	
1	Cấp tỉnh/thành phố (kể cả thi Olympic tháng tư)	71	21	26	24	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	392	0	0	392	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	392	0	0	392	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	379 96.68 %			379 96.68%	
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	569/615	194/208	198/192	177/192	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	418	167	136	115	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2021



Thái Quang Cường

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	39	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	42	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	30/1	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5.561,7	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1176	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	144	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	140	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 10	24	
2	Khối lớp 11	24	
3	Khối lớp 12	24	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	176	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		

1	Ti vi	52	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác...(bảng tương tác)	4	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	1-60

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích(m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4-224	172	1,3
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5	0	4-4	0	0,11-0,11
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

TPHCM, ngày 15 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Thái Quang Cường

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM
Trường THPT Nguyễn Hiền

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TC CN	Dưới TC CN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	107	89	18	0	30	64		2	11	
I	Giáo viên	87	81	6	0	28	59				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	13	12	1	0	5	8				
2	Lý	8	8		0	4	4				
3	Hóa	9	8	1	0	4	5				
4	Sinh	4	4		0	1	3				
5	Sử	4	4		0	1	3				
6	Địa	4	4		0	1	3				
7	Văn	11	11		0	5	6				
8	Công nghệ	4	1	3	0	0	4				
9	Tin học	6	6		0	0	6				
10	GD&CD	3	3		0	0	3				
11	Tâm lý	1	1		0	0	1				
12	Anh Văn	12	12		0	5	7				
13	TD-GDQP	8	7	1	0	1	7				
II	Cán bộ quản lý	3	3		0	2	1				
1	Hiệu trưởng	1	1		0	1	0				
2	Phó hiệu trưởng	2	2		0	1	1				
III	Nhân viên	17	5	12	0		4		2	11	
1	Nhân viên văn thư	1	1		0		1				
2	Nhân viên kế toán	1	1		0		1				
3	Thủ quỹ	1	1		0				1		
4	Nhân viên y tế	1	1		0				1		
5	Nhân viên thư viện	1	1		0		1				
6	Nhân viên khác	12		12	0		1			11	

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Cường

Mã chương : 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Mã ĐVQHNS : 1060858

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
QUÝ 3 NĂM 2021**

Mã nguồn NSN	Mã ngân h kinh tế	Mã CTM T, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Tron g kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4 = 5 - 1	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074			1.059.280.000	277.659.000	1.336.939.000	1.336.939.000	294.801.360	881.443.838				455.495.162
14	074		522.490.035	5.216.064.000	1.105.997.000	6.322.061.000	6.844.551.035	2.770.021.891	5.409.905.294				1.434.645.741
13	074			5.527.482.000	1.456.659.000	6.984.141.000	6.984.141.000	1.944.183.714	5.808.492.045				1.175.648.955
14	074		16.309.247				16.309.247		0				16.309.247
Cộng			538.799.282	11.802.826.000	2.840.315.000	14.643.141.000	15.181.940.282	5.009.006.965	12.099.841.177	0	0	0	3.082.099.105
Phản KBNN ghi:													

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

....., ngày tháng Năm 2021

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

TPHCM, ngày 30 tháng 9 năm 2021

Kế toán trưởng

Thủy Ngọc

Vũ Thủy Ngọc



Thủ trưởng đơn vị

Thái Quang Cường

Mã chương : 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Mã ĐVQHNS : 1060858

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
QUÝ 3 NĂM 2021**

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Mã ĐVQHNS: 1060858

Mã chương: 422

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không thường xuyên	12	074		00000	0	0	294.801.360	881.443.838	294.801.360	881.443.838
			6001					-	0	0
			6115				241.523.753	722.224.856	241.523.753	722.224.856
			6116					-	0	0
			6149				1.350.000	4.050.000	1.350.000	4.050.000
			6301				42.266.657	126.389.351	42.266.657	126.389.351
			6302				7.245.712	21.666.746	7.245.712	21.666.746
			6303					-	0	0
			6304				2.415.238	7.112.885	2.415.238	7.112.885
			6449					-	0	0
			7049					-	0	0
			8049					-	0	0
Nguồn CCTL ngân sách TP đảm bảo	14	074					2.770.021.891	5.409.905.294	2.770.021.891	5.409.905.294
								0	0	0
			6001				280.529.481	837.606.842	280.529.481	837.606.842
			6101				4.956.000	15.036.000	4.956.000	15.036.000
			6105					0	0	0



			6112				84.281.653	252.011.762	84.281.653	252.011.762
			6113				420.000	1.092.000	420.000	1.092.000
			6115				7.668.360	22.991.360	7.668.360	22.991.360
			6301				51.301.922	153.235.985	51.301.922	153.235.985
			6302				8.794.614	26.269.025	8.794.614	26.269.025
			6303				5.863.077	17.512.685	5.863.077	17.512.685
			6304				2.931.539	8.685.480	2.931.539	8.685.480
			6449				2.323.275.245	4.075.464.155	2.323.275.245	4.075.464.155
Kinh phí thường xuyên	13	074		00000	0	0	1.944.183.714	5.808.492.045	1.944.183.714	5.808.492.045
			6001				1.212.288.109	3.619.658.130	1.212.288.109	3.619.658.130
			6002					0	0	0
			6003					0	0	0
			6049					0	0	0
			6051					0	0	0
			6101				21.417.000	64.977.000	21.417.000	64.977.000
			6105					0	0	0
			6112				364.217.139	1.088.445.819	364.217.139	1.088.445.819
			6113				1.815.000	5.324.000	1.815.000	5.324.000
			6115				33.138.270	99.355.520	33.138.270	99.355.520
			6116					0	0	0
			6117					0	0	0
			6149					0	0	0
			6249					0	0	0
			6301				221.697.592	662.198.364	221.697.592	662.198.364
			6302				38.005.302	113.519.720	38.005.302	113.519.720
			6303				25.336.868	75.679.813	25.336.868	75.679.813
			6304				12.668.434	37.533.679	12.668.434	37.533.679
			6404					0	0	0
			6449					0	0	0
			6501					0	0	0
			6502					0	0	0
			6551					0	0	0
			6599					0	0	0

[illegible]



Ngày ký: 30/09/2021 08:40:18
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao
nhận trực tuyến

Mẫu số 09

Mã hiệu:.....

Số:

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi số 63, 64, 65 Ngày 30 tháng 09 năm 2021)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

- Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường THPT Nguyễn Hiền
- Mã đơn vị: 1060858
- Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: Tài khoản 0071100003893001 Tại ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hòa Bình - Chi Nhánh Phú Lâm, TPHCM

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

S T T	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó							Ghi chú
		Tài khoản	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác	Tiền khoán	Tiền học bổng	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số			671.792.550	667.492.550	-	-	-	-	4.300.000	-	
I.	Đối với công chức, viên chức											
1	Thái Quang Cường	0071100004657007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.296.911	13.796.911					500.000		Nâng PCTN tháng 10
2	Vũ Phạm Nghĩa	0071100003831006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	13.969.818	13.469.818					500.000		
3	Huỳnh Tuấn	0071100003872004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.994.012	12.894.012					100.000		
4	Nguyễn Văn Vĩnh	0071100003857005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.930.663	12.830.663					100.000		

5	Hà Văn Lâm	0071100003873008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.691.683	11.691.683								
6	Phạm Xuân Huy	0071100003796006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.330.169	12.230.169					100.000			
7	Hồ Văn Lộc	0071100003821008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.619.295	11.619.295							Nâng PCTN tháng 10	
8	Trần Đức Bé	0071100003846003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.365.040	11.265.040					100.000			
9	Nguyễn Thị Kim Hoa	0071100003794003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.265.040	11.265.040							Nâng PCTN tháng 10	
10	Nguyễn Quý Lan Chi	0071100003830007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.512.337	11.512.337							Nâng PCTN tháng 10	
11	Ngô Thị Xuân Phượng	0071100003803002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.997.374	11.897.374					100.000			
12	Nguyễn Tuyết Nhung	0071100003800003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.368.889	11.368.889								
13	Nguyễn Kim Tường Vy	0071100003878002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.997.374	11.897.374					100.000			
14	Lê Thị Thủy Trúc	0071100003851007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.849.311	12.349.311					500.000			
15	Tô Thị Mỹ Hạnh	0071100003815008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.089.014	11.089.014							Nâng PCTN tháng 10	
16	Đỗ Thị Thanh Minh	0071100003811005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.193.980	11.193.980								
17	Trần Thị Duyên	0071100003862009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.018.619	11.018.619								
18	Ng. Vương Thanh Hồng	0071100003843004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.089.014	11.089.014								
19	Võ Thị Mai Hương	0071100003812001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.463.068	11.363.068					100.000			
20	Huỳnh Thị Mỹ Nương	0071100003879009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.193.242	11.193.242							Nâng PCTN tháng 10	
21	Trương Thanh Liêm	0071100003863005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	10.460.998	10.460.998							Nâng PCTN tháng 10	
22	Lê Văn Vĩnh Tú	0071100003839007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	10.660.998	10.460.998					200.000		Giảm phụ cấp công tác phí	

23	Nguyễn Hồng Lệ Ngọc	0071100003849002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.029.616	10.929.616					100.000		Năng PCTN tháng 10
24	Lê Phát Đức	0071100003828005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	10.328.176	10.328.176							Năng PCTN tháng 10
25	Trần Thị Minh Nguyệt	0071100003837004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.826.848	9.826.848							
26	Vũ Quốc Anh	0071100003877006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.519.759	9.519.759							
27	Nguyễn Thị Tân Lương	0071100003848006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.395.035	9.295.035					100.000		
28	Ngô Trí Côn	0071100003790008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.786.554	8.786.554							
29	Lê Thị Xuân Chi	0071100003852003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.334.092	9.234.092					100.000		
30	Nguyễn Thị Từ Chinh	0071100003822007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.410.029	8.310.029					100.000		
31	Trần Thị Thu Hiền	0071100003883006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.955.733	7.955.733							
32	Huỳnh Thị Mai	0071100003881003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.310.029	8.310.029							
33	Lâm Thơm	0071100003845007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.102.508	7.102.508							
34	Hoàng Đình Hòa	0071100003793007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.151.316	7.151.316							
35	Nguyễn Thanh Tú	0071100003864001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.444.403	7.444.403							
36	Nguyễn Thị Bích Hạnh	0071100003808004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.200.124	7.200.124							
37	Lê Thị Minh Hà	0071100003886005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.151.316	7.151.316							
38	Lê Thị Minh Hiếu	0071100003799005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.905.104	6.905.104							
39	Võ Thị Lân	0071100003801007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.393.595	7.393.595							
40	Trần Thị Phương Nam	0071100003854006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.102.508	7.102.508							
41	Nguyễn Thị Kiều Oanh	0071100003861002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.687.652	7.587.652					100.000		
42	Cù Thị Thanh Thủy	0071100003841001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.102.508	7.102.508							Năng PCTN tháng 10
43	Trần Thị Diên	0071100003824007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.270.201	6.270.201							
44	Trần Văn Thuận	0071100003836008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.417.711	6.417.711							
45	Trương Thị Bé	0071100003819006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.373.304	6.373.304							
46	Nguyễn Thị Thanh	0071100003840005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.417.711	6.417.711							
47	Nguyễn Thị Bích Thu	0071100003806001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.417.711	6.417.711							
48	Hà Cẩm Ân	0071100003802006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.373.304	6.373.304							
49	Nguyễn Lê Văn	0071100003855002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.373.304	6.373.304							

50	Nguyễn Đặng Hải Dương	0071100003810009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.004.892	7.004.892								
51	Nguyễn Kim Phụng	0071100003820004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.373.304	6.373.304								
52	Lý Minh Long	0071100003789007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.901.396	6.701.396						200.000		
53	Nguyễn Bình Di	0071100003798009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.328.896	6.328.896								
54	Trần Thanh Tuấn	0071100003891009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.328.896	6.328.896								
55	Phạm Đình Tráng	0071100003838008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.328.896	6.328.896								
56	Phạm Nhật Thanh Thảo	0071100003792008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.328.896	6.328.896								
57	Phạm Thị Xuân Hạnh	0071100003860006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.151.316	7.151.316								Nâng PCTN tháng 10
58	Nguyễn Thái Anh	0071100003868007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.233.507	6.133.507						100.000		Tăng phụ cấp công tác phí
59	Phan Thị Như Quỳnh	0071100003805005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.661.702	5.661.702								
60	Đỗ Thị Thủy	0071100003814004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.661.702	5.661.702								
61	Nguyễn Mai Phương	0071100003880007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.621.696	5.621.696								
62	Vương Thị Trang	0071100003823003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.661.703	5.661.703								
63	Nguyễn Thị Mai Khanh	0071100003813008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.462.118	6.462.118								
64	Nguyễn Văn Dương	0071100004663007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.661.702	5.661.702								
65	Huỳnh Phương Thắng	0071100003859008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.621.696	5.621.696								
66	Nguyễn Trần Hoài Phương	0071100003884002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.621.696	5.621.696								
67	Lê Nguyên Phương	0071100003817003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.621.696	5.621.696								
68	Đỗ Ngọc Quỳnh Như	0071100003818007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.905.189	5.805.189						100.000		
69	Nguyễn Thị Hồng Nhung	0071100003825006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.606.559	4.606.559								
70	Châu Hồng Thảo	0071100003809008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.021.151	5.021.151								
71	Nguyễn Trường Kim Uyên	0071100003871008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.166.487	4.166.487								
72	Nguyễn Thị Thu Huyền	0071100003850008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.754.069	4.754.069								
73	Nguyễn Ngọc Hồng Trúc	0071100003882007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.194.140	5.194.140								
74	Nguyễn Thị Dàn	0071100003787007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.166.487	4.166.487								
75	Nguyễn Thị Ngọc Anh	0071100003795007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	1.045.980	1.045.980								
76	Hoàng Thị Hạnh	0071100003867008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.754.069	4.754.069								
77	Hồ Thái Ngọc	0071100004327007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.166.487	4.166.487								

78	Huỳnh Huệ Bình	0071100004324008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.166.487	4.166.487							
79	Trương Thị Mỹ Thuận	0071100004325007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.166.487	4.166.487							
80	Nguyễn Minh Quân	0016100021961005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.166.487	4.166.487							
81	Vũ Thúy Ngọc	0071100003834005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.649.650	4.149.650					500.000		
82	Ngô Thị Hải Yến	0071100003807008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.789.923	4.789.923							
83	Phạm Chúc Thủy	0071100003797002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.100.650	4.000.650					100.000		
84	Trần Nguyễn Hương Bình	0071100003829001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	4.000.650	4.000.650							
85	Huỳnh Thị Minh Phương	0071100003791004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.634.346	6.234.346					400.000		Tăng phụ cấp công tác phí
86	Đinh Trọng Tuấn	0026100003127004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	3.541.514	3.541.514							
87	Huỳnh Thị Tú Quyên	0013100015393002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	3.541.514	3.541.514							
88	Đặng Lữ Huy	0071100004817007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	3.541.514	3.541.514							
II. Đối với lao động hợp đồng theo nghị định 68/2000/NĐ-CP												
III. Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng.												

Số tiền bằng chữ :Sáu trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm năm mươi đồng

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

6001	$323,737 = 328,717 - 4,98$ (Giảm hệ số lương của cô Xuân Tâm nghỉ hưu)	Biên chế
6101	5,7	Phụ cấp chức vụ
	$8,581 = 9,129 - 0,548$	
6115	$52,97157 = 54,57463 - 1,60306$ (Tăng phụ cấp thâm niên nghề của 11 giáo viên, giảm phụ cấp của cô Xuân Tâm nghỉ hưu)	Phụ cấp thâm niên VK PCTN nghề

6112 97,2439 = 98,9023 -1,6584 (Giảm của cô Xuân Tâm)

Phụ cấp ưu
đãi

6113 0,5

Phụ cấp
trách nhiệm

STT		Tháng 9	Tháng 10	Chênh lệch	Ghi chú
	Tổng bảng lương	682.932.802	671.792.550	(11.140.252)	
1	Nguyễn Thị Xuân Tâm	11.980.644		(11.980.644)	Nghỉ hưu từ tháng 10 theo QĐ số 1705-5/SGĐĐT ngày 30/7/2021
2	Phạm Thị Xuân Hạnh	7.102.508	7.151.316	48.808	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 58-5/QĐ-NH
3	Cù Thị Thanh Thủy	7.053.700	7.102.508	48.808	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 58/QĐ-NH
7	Huỳnh Thị Mỹ Nương	11.123.511	11.193.242	69.731	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 54/QĐ-NH
6	Trương Thanh Liêm	10.394.587	10.460.998	66.411	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 55/QĐ-NH
13	Lê Văn Vĩnh Tú	10.860.998	10.660.998	(200.000)	Giảm PC công tác phí theo QĐ 03 ngày 28/9/2021
5	Nguyễn Hồng Lệ Ngọc	10.959.338	11.029.616	70.278	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 56/QĐ-NH
4	Lê Phát Đức	10.261.766	10.328.176	66.410	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 57/QĐ-NH
8	Tô Thị Mỹ Hạnh	11.018.619	11.089.014	70.395	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 53/QĐ-NH
10	Nguyễn Thị Kim Hoa	11.193.980	11.265.040	71.060	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 51/QĐ-NH
9	Nguyễn Quý Lan Chi	11.440.613	11.512.337	71.724	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 52/QĐ-NH
11	Hồ Văn Lộc	11.546.907	11.619.295	72.388	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 49/QĐ-NH
12	Thái Quang Cường	14.212.532	14.296.911	84.379	Nâng PC thâm niên nhà giáo từ tháng 10/21 theo QĐ số 48/QĐ-NH
14	Huỳnh Thị Minh Phương	6.434.346	6.634.346	200.000	Tăng PC công tác phí theo QĐ 03 ngày 28/9/2021
15	Nguyễn Thái Ánh	6.133.507	6.233.507	100.000	Tăng PC công tác phí theo QĐ 02 ngày 28/8/2021
	Tổng lương thay đổi	151.717.556	140.577.304	(11.140.252)	

Người lập



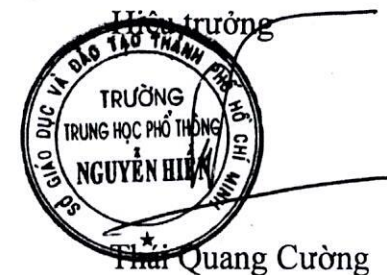
Vũ Thúy Ngọc

PT kế toán



Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 30 tháng 9 năm 2021



KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi/ Giao dịch viên

TPHCM, ngày tháng ... năm 2021

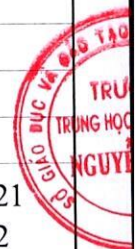
Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc lãnh đạo phòng được
ủy quyền/ Giám đốc KBNN quận, huyện



CÔNG KHAI THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ HỌC SINH NH 2020 - 2021

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG THU	NH 2020 - 2021		DỰ KIẾN NH 2021 - 2022	
		MỨC THU	THU THEO THÁNG / NĂM	MỨC THU	THU THEO THÁNG / NĂM
1	Học phí	120.000đ/HS/tháng	9 tháng/ năm	120.000đ/HS/tháng	5 tháng/ năm
2	Thu thỏa thuận				
2.1	Tiền tổ chức học 2 buổi/ngày				
2.2	Tiền tổ chức học tăng cường ngoại ngữ, tin học				
2.3	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	200.000đ/HS/tháng	9 tháng/năm		
2.4	Tiền vệ sinh bán trú	50.000đ/HS/tháng	9 tháng/năm		
2.5	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	Theo giá của siêu thị	1 NH mua 1 lần		
2.6	Tiền tổ chức chương trình kỹ năng sống				
2.7	Tiền học môn năng khiếu, tự chọn:				
2.8	Phí đào tạo trường tiên tiến hội nhập Quốc tế	1.500.000đ/HS/tháng	8,5 tháng/năm	750.000đ/HS/tháng 1.500.000đ/HS/tháng	tháng 10 - 12/2021 tháng 01 - 5/2022
3	Thu hộ - chi hộ				
3.1	Bảo hiểm y tế				
3.1.1	Khối 12	422.415đ/HS	Từ tháng 01 - 9/2021	422.415đ/HS	Từ tháng 01 - 9
3.1.2	Khối 10, 11	563.220đ/HS	Từ tháng 01 - 12/2021	563.220đ/HS	Từ tháng 01 - 12
3.2	Bảo hiểm tai nạn				
3.3	Quần áo đồng phục				
3.4	Quần áo thể dục thể thao				



3.5	Ấn chỉ hồ sơ học sinh				
3.5.1	Khối 10	70.000đ/HS	Năm học		
3.5.2	Khối 11, 12	40.000đ/HS	Năm học		
3.6	Học phẩm học cụ				
3.7	Giấy thi	30.000đ/HS	Năm học		
3.8	Tiền vận hành và bảo trì hệ thống máy lạnh 3 khối	50.000đ/HS/tháng	9 tháng/năm		
3.9	Sử dụng hệ thống báo kết quả học tập bằng tin nhắn	10.000đ/HS/tháng	12 tháng/năm		
	(chi tiết từng nội dung thu cụ thể)				

Dán công khai từ ngày 14 tháng 10 năm 2021 đến ngày 12 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)



Thái Quang Cường



CÔNG KHAI CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2021 - 2022

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG THU	NH 2021 - 2022	
		Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương: Dán công khai bảng lương theo tháng		
2	Chi bồi dưỡng chuyên môn	14.502.973.628	
3	Chi hội thảo		
4	Chi hội họp	25.489.000	
5	Chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài	-	
6	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý		
6.1	Mức thu nhập hàng tháng cao nhất của giáo viên và cán bộ quản lý	32.676.000	
6.2	Mức thu nhập bình quân hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý	18.764.000	
6.3	Mức thu nhập hàng tháng thấp nhất của giáo viên và cán bộ quản lý	11.203.000	
7	Mức chi thường xuyên/1 học sinh	362.000đ/1 học sinh	
8	Chi đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	498.152.000	

Dán công khai từ ngày 13 tháng 10 năm 2021 đến ngày 13 tháng 11 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN

Thái Quang Cường

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trường THPT Nguyễn Hiền

CÔNG KHAI KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP VÀ MIỄN GIẢM
HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HS THUỘC DIỆN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NH
2020 - 2021

DVT: Đồng

STT	TÊN HỌC SINH	ĐỐI TƯỢNG	CHẾ ĐỘ	SỐ TIỀN ĐƯỢC MIỄN GIẢM
1	Dương Mỹ Trân	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	960.000
2	Phạm Anh Khiêm	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	960.000
3	Đàm Ngọc Trân	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	960.000
4	Dương Ngọc Trân	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	960.000
5	Dương Ngọc Nhi	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	960.000
6	Lại Tổng Thùy Dương	Con thương binh	Giảm 100% học phí	960.000
7	Phạm Hoàng Thuận	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	960.000
Tổng cộng				6.720.000

Dán công khai từ ngày 13 tháng 10 năm 2021 đến ngày 13 tháng 11 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Thái Quang Cường